

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 13/2025/KDTM-ST

Ngày: 21 – 5 - 2025

“V/v tranh chấp Hợp đồng mua bán”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Linh Duy.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Thanh Hoàng
- Ông La Văn Việt

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Huỳnh Như – là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** Bà Đinh Thị Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 38/2024/TLST-DS ngày 09 tháng 10 năm 2024 về việc tranh chấp “Hợp đồng mua bán” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2025/QĐXXST-KDTM ngày 09 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) thang máy Pacific.

Trụ sở: Lô B đường D, khu công nghiệp T, xã T, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Tuấn A – Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đào Thị H, sinh năm 1977. (có mặt)

Địa chỉ: Số 219 Thạch Lam, phường Phú Thạnh, quận Tân Phú, Tp. HCM

2. **Bị đơn:** Công ty Cổ phần X (XD TM DV) Mê Kông. (vắng mặt)

Trụ sở: Lô G, đường số E, khu công nghiệp T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Phương N – Giám đốc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 02/02/2024, trong quá trình giải quyết vụ án, bà Đào Thị H là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty TNHH T

trình bày:

Ngày 28 tháng 12 năm 2018, Công ty TNHH T (nay đổi tên là Công ty TNHH T) và Công ty cổ phần X có ký Hợp đồng kinh tế số AA101.19/HĐKT, ngày 28/12/2018 về việc thiết kế, sản xuất, lắp đặt hoàn chỉnh, vận hành chạy thử và đưa vào sử dụng 03 thang máy hiệu PACIFIC. Tổng giá trị trọn gói bao gồm thuế GTGT là 1.105.500.000 đồng, Bảng báo giá ngày 01/04/2019 xác nhận chi phí phát sinh bao gồm thuế GTGT là 9.240.000 đồng, Bảng báo giá ngày 19/04/2019 xác nhận chi phí phát sinh bao gồm thuế GTGT là 36.960.000 đồng. Tổng giá trị hợp đồng và các chi phí phát sinh (bao gồm thuế GTGT) là: 1.151.700.000 đồng (Bằng chữ: Một tỷ, một trăm năm mươi một triệu bảy trăm nghìn đồng.)

Thang máy được lắp đặt tại: Chung cư A, Khu dân cư A, Đường P, phường A, Quận G, Tp ..

Phương thức thanh toán trên hợp đồng chính được chia làm 04 lần, cụ thể như sau:

- Lần 1: 40% tổng giá trị hợp đồng, tương đương 442.200.000 đồng, để Công ty TNHH T tiến hành nhập hàng và sản xuất.
- Lần 2: 40% Tổng giá trị hợp đồng, tương đương 442.200.000 đồng, thanh toán khi Công ty TNHH T chuyển thiết bị đến công trình.
- Lần 3: 10% Tổng giá trị hợp đồng, tương đương 110.550.000 đồng, thanh toán ngay sau khi hoàn tất lắp đặt chạy thử.
- Lần 4: 10% Tổng giá trị hợp đồng, tương đương 110.550.000 đồng, thanh toán ngay sau khi vệ sinh, kiểm định thang, hướng dẫn sử dụng và nghiệm thu bàn giao, và Công ty TNHH T gửi chứng thư bảo lãnh bảo hành 5% giá trị hợp đồng và hóa đơn GTGT của toàn bộ giá trị hợp đồng. Công ty Cổ phần X có trách nhiệm thanh toán trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đề nghị thanh toán đầy đủ.

Ngày 22 tháng 07 năm 2019, Công ty TNHH T và Công ty Cổ phần X đã ký biên bản bàn giao nghiệm thu và thanh lý hợp đồng số 01.03.2020/NT.VP.HCM, xác nhận việc Công ty TNHH T đã hoàn tất việc cung cấp, lắp đặt hoàn chỉnh, vận hành chạy thử và đưa vào sử dụng 03 thang máy hiệu Pacific tại công trình: Chung cư A, Khu Dân Cư A, Đường P, Phường A, Quận G, Tp . cho Công ty Cổ phần X theo như hợp đồng đã ký.

Tính đến thời điểm bàn giao nghiệm thu giữa 02 bên thì Công ty Cổ phần X đã thanh toán cho Công ty TNHH T là: 1.041.150.000 đồng.

Sau đó, Công ty TNHH T đã hoàn tất bộ hồ sơ “Đề nghị thanh toán” và gửi đến cho Công ty Cổ phần X yêu cầu thanh toán đợt 4 (10%) theo thỏa thuận trên hợp đồng với số tiền là 110.550.000 đồng, bao gồm kèm theo là các chứng từ: kiểm định thang, hướng dẫn sử dụng, chứng thư bảo lãnh bảo hành 5% giá trị hợp đồng và hóa đơn GTGT vào ngày 30/3/2020. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại Công ty TNHH T vẫn chưa nhận được phần thanh toán này.

Ngày 05/02/2021 và 16/02/2022, Công ty TNHH T đã có gửi công văn yêu

cầu thực hiện việc thanh toán công nợ đến Công ty Cổ phần X nhưng không nhận được bất kỳ phản hồi cho các lần đề nghị này.

Do đó, Công ty TNHH T khởi kiện yêu cầu: Công ty Cổ phần X có nghĩa vụ trả số tiền còn nợ cho Công ty TNHH T theo Hợp đồng kinh tế số AA101.19/HĐKT, ngày 28/12/2018 đã ký kết là **110.550.000 đồng** (Một trăm mười triệu, năm trăm năm mươi nghìn đồng) và tiền lãi chậm trả theo quy định pháp luật đến ngày kết thúc phiên tòa sơ thẩm.

Bị đơn Công ty Cổ phần X vắng mặt không có ý kiến trình bày, không có cung cấp chứng cứ, không có yêu cầu phản tố.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đồng thời xác định yêu cầu tiền lãi chậm trả được tính từ ngày 10/4/2025 (10 ngày kể từ ngày 30/3/2020) đến ngày kết thúc phiên tòa sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử vụ án, những người tiến hành tố tụng, nguyên đơn, bị đơn đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ vào Hợp đồng kinh tế số AA101.19/HĐKT ngày 28/12/2018 và Biên bản bàn giao, nghiệm thu và thanh lý hợp đồng ngày 22/7/2019 có chữ ký và đóng dấu của người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần X, thấy rằng giữa nguyên đơn và bị đơn có tồn tại hợp đồng thiết kế, sản xuất, lắp đặt, vận hành thang máy, nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ công việc theo hợp đồng và bị đơn đã không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cần thiết cho bị đơn nhưng bị đơn vẫn vắng mặt và không có ý kiến phản hồi, xem như bị đơn đã tự từ bỏ quyền của mình. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ các kết quả xét hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Công ty TNHH T khởi kiện yêu cầu Công ty Cổ phần X thanh toán tiền thiết kế, sản xuất, lắp đặt, vận hành thang máy từ giao dịch mua bán hàng hóa giữa hai công ty. Do đó, quan hệ tranh chấp là hợp đồng mua bán; hai bên giao dịch mua bán nhằm mục đích lợi nhuận và hai bên đều có đăng ký kinh doanh, nên thuộc tranh chấp về kinh doanh thương mại, được quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn Công ty Cổ phần X có trụ sở tại Khu công nghiệp T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An (có xác nhận từ Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh L) nên Tòa án nhân dân

huyện Đức Hòa thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các thủ tục tố tụng cho Công ty Cổ phần X theo quy định tại Điều 177 Bộ luật Tố tụng dân sự, Công ty Cổ phần X biết Tòa án đang thụ lý giải quyết tranh chấp Hợp đồng kinh tế số AA101.19/HĐKT ngày 28/12/2018 nhưng không tham gia cung cấp ý kiến, không tham gia hòa giải, nên vụ án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đã thực hiện các thủ tục mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Nguyên đơn thống nhất các chứng cứ của vụ án đã được giao nộp đầy đủ và được công khai đúng thủ tục.

Tại phiên tòa, Công ty Cổ phần X vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử giải quyết theo đơn khởi kiện của Công ty TNHH T và xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung

[2.1] Xem xét chứng cứ, ý kiến trình bày của nguyên đơn:

Công ty TNHH T khởi kiện có cung cấp chứng cứ là Hợp đồng kinh tế số AA101.19/HĐKT ngày 28/12/2018, Biên bản bàn giao, nghiệm thu và thanh lý hợp đồng ngày 22/7/2019, Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục ngày 23/7/2019, và hóa đơn giá trị gia tăng.

[2.2]. Xem xét chứng cứ, ý kiến trình bày của bị đơn:

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý và các văn bản tố tụng cần thiết cho Công ty Cổ phần X nhưng không có ý kiến phản hồi hay phản đối, không cung cấp bất cứ tài liệu, chứng cứ nào

[2.3]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý và các văn bản tố tụng cần thiết cho Công ty Cổ phần X, Công ty Cổ phần X không có ý kiến phản hồi hay phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp bất cứ tài liệu, chứng cứ nào; nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết là phù hợp Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Công ty TNHH T khởi kiện, cung cấp các chứng cứ: Hợp đồng kinh tế số AA101.19/HĐKT ngày 28/12/2018 và Biên bản bàn giao, nghiệm thu và thanh lý hợp đồng ngày 22/7/2019, Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục ngày 23/7/2019 có xác nhận của Công ty Cổ phần X và hóa đơn giá trị gia tăng.

Từ những chứng cứ trên, căn cứ Hợp đồng kinh tế số AA101.19/HĐKT ngày 28/12/2018, có căn cứ xác định giữa Công ty TNHH T và Công ty Cổ phần X có thỏa thuận với nhau về việc Công ty TNHH T thiết kế, sản xuất, lắp đặt, vận hành thang máy cho Công ty Cổ phần X. Công ty TNHH T đã thực hiện xong nghĩa vụ theo hợp đồng cho Công ty Cổ phần X theo Biên bản bàn giao, nghiệm thu và thanh lý hợp đồng ngày 22/7/2019, Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng

mục ngày 23/7/2019 có xác nhận của Công ty Cổ phần X. Số tiền Công ty Cổ phần X còn nợ lại chưa thanh toán cho Công ty TNHH T là 110.550.000 đồng. Việc Công ty Cổ phần X không thực hiện nghĩa vụ thanh toán là vi phạm thỏa thuận hợp đồng mua bán giữa hai bên, gây thiệt hại cho Công ty TNHH T.

Do đó, xét Công ty TNHH T yêu cầu Công ty Cổ phần X phải thanh toán số tiền 110.550.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 50 Luật thương mại.

[2.4]. Xét Công ty TNHH T yêu cầu Công ty Cổ phần X có nghĩa vụ thanh toán số tiền lãi chậm trả theo quy định pháp luật từ ngày 02/8/2019 đến ngày xét xử vụ án

Như đã phân tích tại mục [2.3] việc Công ty Cổ phần X chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán là vi phạm thỏa thuận hợp đồng mua bán giữa hai bên, gây thiệt hại cho Công ty TNHH T nên Công ty TNHH T yêu cầu tính lãi suất chậm trả là có căn cứ.

Xét thấy, Hợp đồng kinh tế số AA101.19/HĐKT ngày 28/12/2018 ký giữa Công ty TNHH T và Công ty Cổ phần X không thỏa thuận về mức lãi suất khi có một bên vi phạm nghĩa vụ nên mức lãi suất sẽ được xác định theo quy định pháp luật. Tòa án đã tiến hành thu thập về lãi suất quá hạn trung bình của ít nhất ba Ngân hàng tại địa phương vào thời điểm xét xử sơ thẩm để tính tiền lãi do chậm thanh toán theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại.

Căn cứ kết quả xác minh của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa tại Ngân hàng N1 – Chi nhánh Đ; Ngân hàng TMCP C – Phòng G, Chi nhánh L và Ngân hàng TMCP N2 – Chi nhánh L, mức lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường vào thời điểm xét xử sơ thẩm là $(15\% + 11,7\% + 14,7\%)/3 = 13,8\%/năm$.

Điều 3.2 của Hợp đồng kinh tế số AA101.19/HĐKT ngày 28/12/2018 thể hiện: “Bên A (Công ty Cổ phần X) có trách nhiệm thanh toán trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đề nghị thanh toán đầy đủ.”

Tài liệu, chứng cứ do Công ty TNHH T cung cấp thể hiện Chứng thư bảo lãnh bảo hành 5% giá trị hợp đồng và hóa đơn GTGT của toàn bộ giá trị hợp đồng được phát hành vào ngày 30/3/2020. Do đó, thời gian tính lãi suất chậm trả được tính từ ngày 10/4/2020. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có ý kiến trình bày đồng ý với thời gian tính lãi suất chậm trả từ ngày 10/4/2020 nên HĐXX ghi nhận.

Lãi suất được tính từ ngày 10/4/2020 đến ngày 21/5/2025: $110.550.000 \text{ đồng} \times 13,8\%/năm \times 05 \text{ năm } 01 \text{ tháng } 11 \text{ ngày} = 78.016.000 \text{ đồng (làm tròn)}$.

Tổng số tiền Công ty Cổ phần X có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH T là: 188.566.000 đồng. Trong đó: Tiền nợ gốc là 110.550.000 đồng, tiền lãi do chậm thanh toán là 78.016.000 đồng.

[3]. Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An tại phiên tòa là phù hợp nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4]. Về án phí: Công ty Cổ phần X phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 483, Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 50, 302, 303, 304, 306 Luật Thương mại 2005;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T đối với Công ty Cổ phần X về việc tranh chấp “Hợp đồng mua bán” theo Hợp đồng kinh tế số AA101.19/HĐKT ngày 28/12/2018.

Buộc Công ty Cổ phần X có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH T tổng số tiền còn nợ theo Hợp đồng kinh tế số AA101.19/HĐKT ngày 28/12/2018 là 188.566.000 đồng (Một trăm tám mươi tám triệu năm trăm sáu mươi sáu ngàn đồng). Trong đó: Tiền nợ gốc là 110.550.000 đồng, tiền lãi do chậm thanh toán là 78.016.000 đồng.

Khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong số tiền trên, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

Buộc Công ty Cổ phần X nộp 9.428.000 đồng (Chín triệu bốn trăm hai mươi tám ngàn đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm sung Ngân sách Nhà nước.

H1 lại cho Công ty TNHH T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.000.000 đồng theo biên lai số 0038128 ngày 12/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Tp ..

3. ***Về quyền kháng cáo:*** Án sơ thẩm xét xử tuyên án công khai, trong hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- *Đương sự;*
- *TAND tỉnh Long An;*
- *VKSND huyện Đức Hòa;*
- *Chi cục THADS huyện Đức Hòa;*
- *Chi cục THADS Quận 7, Tp. HCM;*
- *Lưu hồ sơ.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Khắc Linh Duy

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liên nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví

dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A1 trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH T).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn L1 nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

